TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH GIANG** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 23/4/2020
" Tranh chấp về Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH GIANG, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Quyên**.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Vũ Thị Lan** và bà **Lã Thị Nhung**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Mừng** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà*:** Bà **Dương Thị Duyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 4 năm 2020, tại Trụ sở Toà án, Tòa án nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 182/2019/TLST-HNGĐ ngày 04/12/2019 về việc "Tranh chấp Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/02/2020, các quyết định hoãn phiên tòa giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị T**, sinh năm 1984.

Nơi ĐKHKTT: Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Chỗ ở hiện nay: Thôn C, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Bị đơn: Anh **Phạm Đình V**, sinh năm 1965.

Nơi ĐKHKTT và chỗ ở: Thôn T, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương

(Chị T có mặt, anh V vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn- chị Phạm Thị T trình bày:

Trước khi quen biết nhau, chị và anh V đều có hoàn cảnh éo le là đã đổ vỡ hôn nhân; qua người mai mối anh, chị được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương năm 2014.

Sau khi kết hôn, chị về chung sống cùng anh V và con riêng của anh, quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc được 3 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính cách không hợp; bất đồng về phương pháp kinh doanh phát triển kinh tế gia đình rồi mâu thuẫn về việc nuôi dạy, giáo dục con riêng của anh V, bản thân chị lại chưa có con chung nên trong cuộc sống giữa chị và anh V thường xuyên xảy ra cãi cọ, xúc

phạm nhau, thậm chí anh V nhiều lần đánh, chửi, đuổi chị. Sau đó anh V lại xin lỗi và hứa sẽ thay đổi cách sống nên chị lại quay về đoàn tụ nhưng chỉ được một thời gian ngắn thì mâu thuẫn vợ chồng lại phát sinh và mức độ trầm trọng hơn. Tháng 6 năm 2019 chị về nhà đẻ ở hẳn cho đến nay, không đoàn tụ lần nào.

Chị xác định mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng, vợ chồng không thể tổ chức được cuộc sống chung hạnh phúc. Chị giữ nguyên quan điểm xin được ly hôn anh V.

Về con chung: Chị và anh V không có con chung.

Về tài sản chung, nợ, công sức: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, bị đơn anh Phạm Đình V trình bày:

Anh và chị T được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn, anh và chị T chủ yếu sinh sống và buôn bán tại chợ P, xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương.

Anh xác định trong cuộc sống, giữa anh và chị T có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do sự chênh lệch về tuổi tác nên vợ chồng bộc lộ nhiều điểm bất đồng, tính cách và suy nghĩ luôn có sự khác biệt vì vậy vợ chồng nhiều lần xảy ra mâu thuẫn, xúc phạm nhau. Chị T đã về nhà đẻ ở từ tháng 6/2019, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau.

Chị T xin ly hôn, anh nhất trí vì thực tế vợ chồng chung sống không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được.

Về con chung: Anh và chị T không có con chung.

Về tài sản chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của HĐXX, Thư ký tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; chị T chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; anh V vắng mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải và tại phiên tòa là vi phạm các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX:

Áp dụng: khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn anh Phạm Đình V
- Về quan hệ con chung: Không có.
- Về quan hệ tài sản: Chị T, anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Phạm Đình V là bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, anh V vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai không có lý do nên HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị T và anh Phạm Đình V được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương năm 2014, là hôn nhân hợp pháp.

Chị T, anh V thừa nhận: Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Hai bên cũng thống nhất về nguyên nhân mâu thuẫn, một phần do vợ chồng bất đồng quan điểm, phần nữa do vợ chồng có độ chênh lệch tuổi lớn. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6/2019 đến nay. Trong suốt quá trình Toà án tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ, anh V vắng mặt tại các phiên hoà giải và tại phiên toà, vì vậy Toà án không tiến hành hoà giải được.

Xét mâu thuẫn giữa chị T, anh V đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt đ- ợc, chị T xin ly hôn, anh V nhất trí nhưng anh không có mặt tại phiên tòa nên HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T, xử cho chị T ly hôn anh V, phù hợp khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị T, anh V xác định vợ chồng không có con chung.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung: Chị T, anh V không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[2.4] Về án phí: Chị T khởi kiện vụ án ly hôn sơ thẩm nên chị phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị T.

1- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị T được ly hôn anh Phạm Đình V

2 - Về quan hệ con chung: Không có.

3- Về án phí: Chị Phạm Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0005464 ngày 04/12/2019.

4- Về quyền kháng cáo: Chị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; Anh V có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Bình Giang;
- Chi cục THADS huyện Bình Giang;
- UBND xã H, huyện B, tỉnh Hải Dương,
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Quyên